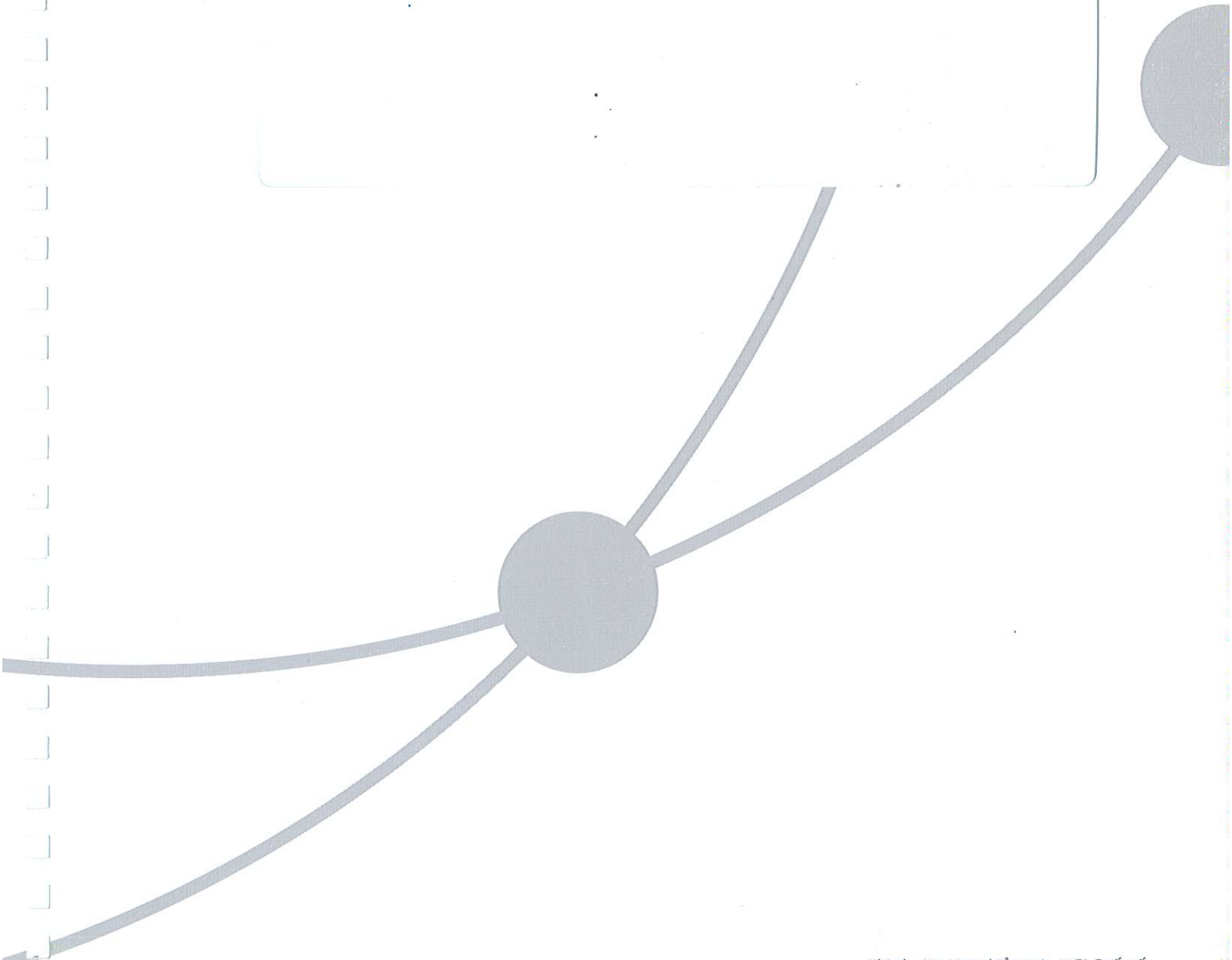




**Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited**



CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 30/06/2020

Tháng 07 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 33

1/2
C/
K
TH
VI
/2

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn tiền thân là Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ Que hàn, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chuyển đổi thành Công ty cổ phần từ ngày 28/01/2015 theo Quyết định số 441/QĐ-HCVN ngày 20/12/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300422482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23/01/2007, sửa đổi lần thứ 10 ngày 26/08/2015.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO_3) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn (Không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất que hàn điện (Không sản xuất tại trụ sở); Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Dịch vụ sửa chữa, kiểm tra các loại bình chứa khí công nghiệp; Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị dây chuyền sử dụng khí công nghiệp; Lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế; Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán sản phẩm khí đốt hóa lỏng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán vật tư, phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO_3) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2019 là: 293.500.000.000 đồng; tương đương 29.350.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Phạm Quốc Đại	Chủ tịch
Ông Trịnh Anh Phong	Thành viên
Bà Phạm Thị Huyền	Thành viên
Ông Đỗ Trọng Tín	Thành viên
Bà Cao Thị Thúy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Anh Phong	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Ban kiểm soát

Bà Đặng Thúy Nga	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên
Ông Võ Hồng Nhung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Anh Phong
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 07 năm 2020

Số: 523/BCKT/TC/NV9

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 và thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "Báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 4 đến trang 33.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Bảo Trung**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký

hành nghề kiểm toán số 0373-2019-126-1

*Thay mặt và đại diện cho***Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)**

Ngày 28 tháng 07 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

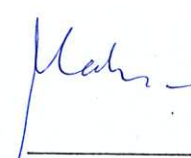
Đơn vị tính: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		108.230.895.482	100.718.189.496
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	9.376.361.442	10.926.090.684
1. Tiền	111		9.376.361.442	10.926.090.684
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.319.287.210	60.958.455.418
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	57.255.697.498	56.086.857.542
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.173.505.444	738.427.780
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.872.562.267	6.115.648.095
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.982.477.999)	(1.982.477.999)
IV. Hàng tồn kho	140	10	33.978.094.303	28.423.590.264
1. Hàng tồn kho	141		33.978.094.303	28.423.590.264
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.557.152.527	410.053.130
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	200.000.000	126.850.317
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		184.675.779	188.201.720
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	1.172.476.748	95.001.093
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		331.476.327.873	342.018.253.905
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		480.441.000	309.341.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	480.441.000	309.341.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		322.072.920.953	332.951.378.602
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	287.249.821.539	297.617.219.811
- Nguyên giá	222		631.000.550.477	629.392.398.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(343.750.728.938)	(331.775.178.739)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	11.348.155.208	11.509.576.867
- Nguyên giá	225		14.382.986.191	14.382.986.191
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.034.830.983)	(2.873.409.324)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	23.474.944.206	23.824.581.924
- Nguyên giá	228		32.083.828.206	32.083.828.206
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.608.884.000)	(8.259.246.282)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		374.306.364	374.306.364
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	374.306.364	374.306.364
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.548.659.556	8.383.227.939
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	8.548.659.556	8.383.227.939
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		439.707.223.355	442.736.443.401

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		142.298.722.813	143.625.688.439
I. Nợ ngắn hạn	310		110.832.722.052	114.222.055.678
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	11.328.832.378	8.158.547.026
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	662.416.771	340.464.456
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	7.900.000	1.214.703.896
4. Phải trả người lao động	314		137.182.285	5.200.835.745
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	212.862.022	542.658.091
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	2.535.789.272	1.673.145.160
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	95.277.914.065	96.755.273.742
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		669.825.259	336.427.562
II. Nợ dài hạn	330		31.466.000.761	29.403.632.761
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17	998.311.313	998.311.313
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	15.556.837.117	16.006.363.117
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	14.910.852.331	12.398.958.331
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	297.408.500.542	299.110.754.962
I. Vốn chủ sở hữu	410		297.408.500.542	299.110.754.962
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		293.500.000.000	293.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		293.500.000.000	293.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.632.787.711	1.479.383.711
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.275.712.831	4.131.371.251
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		761.249.251	3.844.680.001
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		514.463.580	286.691.250
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		439.707.223.355	442.736.443.401


Mai Thị Lý
Người lập biểu
TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 07 năm 2020


Mai Tứ Phương
Kế toán trưởng




Trần Anh Phong
Tổng Giám Đốc


Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	01	121.746.592.922	128.709.542.056
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	02	149.404.209	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	25	10	121.597.188.713	128.709.542.056
4. Giá vốn hàng bán	26	11	101.480.441.089	106.993.309.708
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20	20.116.747.624	21.716.232.348
6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	21	69.784.356	8.926.794
7. Chi phí tài chính	28	22	4.361.031.630	4.860.139.304
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	4.361.031.630	4.860.139.304
9. Chi phí bán hàng	29	25	7.054.568.130	7.699.168.547
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	26	8.473.019.192	6.753.979.224
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))		30	297.913.028	2.411.872.067
12. Thu nhập khác	30	31	346.796.472	331.685.488
13. Chi phí khác	31	32	1.630.025	1.181.515.281
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	345.166.447	(849.829.793)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50	643.079.475	1.562.042.274
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	51	128.615.895	363.004.676
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		60	514.463.580	1.199.037.598
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	70	18	41


Mai Thị Lý
Người lập biểu
TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 07 năm 2020


Mai Tứ Phương
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Phong
Tổng Giám Đốc


Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	643.079.475	1.562.042.274
2. Điều chỉnh cho các khoản		16.570.629.090	19.731.294.129
- Khấu hao tài sản cố định	02	12.486.609.576	14.815.081.619
- Các khoản dự phòng	03	-	65.000.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(277.012.116)	(8.926.794)
- Chi phí lãi vay	06	4.361.031.630	4.860.139.304
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.213.708.565	21.293.336.403
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.531.931.792)	(8.806.148.071)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.554.504.039)	506.674.825
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.694.897.646)	(7.958.991.498)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(238.581.300)	937.940.188
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.361.031.630)	(4.941.460.459)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.129.111.167)	(2.197.615.654)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(302.546.985)	(219.090.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	401.104.006	(1.385.354.266)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.055.151.927)	(4.345.316.812)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	69.784.356	8.926.794
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.985.367.571)	(4.336.390.018)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	69.813.602.575	72.227.494.146
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(66.376.459.704)	(60.007.424.865)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	(2.402.608.548)	(1.804.706.986)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(21.979.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.034.534.323	10.393.382.995
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.549.729.242)	4.671.638.711
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	10.926.090.684	7.931.959.870
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.376.361.442	12.603.598.581


Mai Thị Lý
Người lập biểu
TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 07 năm 2020


Mai Tứ Phương
Kế toán trưởng


Trịnh Anh Phong
Tổng Giám Đốc

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn tiền thân là Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ Que hàn, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chuyển đổi thành Công ty cổ phần từ ngày 28/01/2015 theo Quyết định số 441/QĐ-HCVN ngày 20/12/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300422482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23/01/2007, sửa đổi lần thứ 10 ngày 26/08/2015.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2019 là: 293.500.000.000 đồng; tương đương 29.350.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc tại thời điểm ngày 30/06/2020 bao gồm:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Cơ quan Công ty	Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh
2. Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương	Khu công nghiệp Đồng An, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
3. Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa	Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
4. Xí nghiệp Hơi Kỹ nghệ Cần Thơ	Khu Công nghiệp và Chế xuất Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ
5. Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Nha Trang	Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
6. Xí nghiệp Hơi Kỹ nghệ Phan Rang	Khu công nghiệp Phước Nam, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận
7. Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Hải Phòng	Kho Vật Cách, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng, tỉnh Hải Phòng
8. Xí nghiệp Que hàn điện Khánh Hội	Khu công nghiệp Nhựt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
9. Nhà máy Đát đèn và Hóa chất Trảng Kênh	Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO_3) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn (Không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất que hàn điện (Không sản xuất tại trụ sở); Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Dịch vụ sửa chữa, kiểm tra các loại bình chứa khí công nghiệp; Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị dây chuyền sử dụng khí công nghiệp; Lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế; Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán sản phẩm khí đốt hóa lỏng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán vật tư, phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO_3) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 v/v Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2020
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Phần mềm quản lý	8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	44 – 45 năm
Các tài sản khác	5 năm

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

4.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm Báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "Tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.14 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Báo cáo tài chính công ty lập trong thời kỳ từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến khi chính thức chuyển sang cổ phần. Do vậy, Công ty không thực hiện việc kết chuyển chênh lệch tỷ giá vào kết quả kinh doanh. Số dư khoản chênh lệch tỷ giá tại thời điểm này thực hiện chuyển giao cho công ty cổ phần theo dõi và xử lý theo quy định.

4.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.495.809.741	1.116.108.994
Tiền gửi ngân hàng	7.880.551.701	9.809.981.690
	9.376.361.442	10.926.090.684

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khách hàng	54.887.696.889	(1.982.477.999)	53.795.186.119	(1.982.477.999)
Công ty TNHH POSCO VST	873.583.700		544.328.400	
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng số 1 Mê Kông	359.830.203		342.709.570	
Công ty Cổ phần Thương mại Cơ khí Tân Thanh	521.137.650		842.440.500	
Công ty TNHH NPC Nguyễn Phương	174.810.726		459.389.616	
Công ty Cổ phẩm Thép Đông Nam Á	1.289.442.952		1.769.058.952	
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam	2.139.579.997		2.032.276.440	
Công ty Cổ phần Gas Việt Nhật	-		149.985.000	
Công Ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sina Pacific Long An	23.798.500		28.334.350	
Phải trả các đối tượng khác	49.505.513.161	(1.982.477.999)	47.626.663.291	(1.982.477.999)
b) Các khoản phải trả người bán với bên liên quan	2.368.000.609	-	2.291.671.423	-
Cộng	57.255.697.498	(1.982.477.999)	56.086.857.542	(1.982.477.999)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.173.505.444	738.427.780
Cơ sở Sửa chữa Ô tô Tấn Phát	25.052.000	25.052.000
Công ty Công nghệ Tài chính Đầu giá Việt Nam	51.790.000	51.790.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật và Công nghiệp Việt	1.041.876.000	-
Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ và Thiết bị CN	-	35.000.000
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác TS ngân	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH ĐT TV Tiêu chuẩn Quốc tế (I Standart)	22.000.000	22.000.000
Khách sạn Hoàn cầu - Contintal	-	50.000.000
Công ty CP TV Thiết kế ĐT XD Tân Điền An	-	72.219.180
Công ty TNHH hãng Kiểm toán AASC	-	48.950.000
Công ty Vũ Linh	250.000.000	-
Công ty Xinxing Chengde Energy Technology	440.666.730	-
Công ty TNHH XNK Ô tô miền Nam	620.700.000	-
Công ty CP Hóa chất CN Tân Long	691.420.714	403.416.600
	3.173.505.444	738.427.780

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	4.872.562.267	6.115.648.095
Tạm ứng cho CBCNV	2.763.096.469	3.013.540.833
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu tiền ký cược bảo lãnh hợp đồng	1.109.964.582	1.784.132.521
Phải thu tiền thuế GTGT đầu vào của tài sản TTC	484.609.915	583.353.073
Phải thu bảo hiểm xã hội	250.028.333	476.894.932
Phải thu bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải thu khác.	264.862.968	257.726.736
b. Dài hạn	480.441.000	309.341.000
Ký cược, ký quỹ thuê tài chính	480.441.000	309.341.000
	5.353.003.267	6.424.989.095

9. NỢ XẤU

	Giá gốc	30/06/2020	01/01/2020	
		Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH MTV đầu tư và phát triển CNTT Hậu Giang	241.859.021	-	241.859.021	-
Công ty CP Công Nghiệp nông thủy sản Phú Yên	164.511.966	-	164.511.966	-
Công ty Cổ phần Đóng tàu An Phú	117.370.600	-	117.370.600	-
Công Ty TNHH Kinh doanh Vật tư xây dựng Phan Thanh	164.508.000	-	164.508.000	-
Công Ty TNHH Thiên Sơn	134.928.675	-	134.928.675	-
Doanh nghiệp tư nhân Bạch Đằng	111.000.989	-	111.000.989	-
Công ty Cổ phần Hà Đức Vinashine	133.801.900	-	133.801.900	-
Công ty TNHH Thi công cơ giới Hồng Phát	69.894.000	-	69.894.000	-
Công ty Cổ phần Thăng Long 17 Xây lắp	130.569.860	39.170.958	130.569.860	39.170.958
Các khoản phải thu khác	869.729.726	116.525.780	869.729.726	116.525.780
Cộng	2.138.174.737	155.696.738	2.138.174.737	155.696.738

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.532.997.883	-	16.853.720.636	-
Công cụ, dụng cụ	1.363.333.112	-	1.262.290.932	-
	348.832.911	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
Thành phẩm	14.221.124.182	-	8.136.670.872	-
Hàng hóa	511.806.215	-	2.170.907.824	-
	33.978.094.303	-	28.423.590.264	-

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	200.000.000	126.850.317
Chi phí thuê nhà xưởng - XN Phan Rang	200.000.000	80.000.000
Chi phí trả trước khác	-	46.850.317
b. Dài hạn	8.548.659.556	8.383.227.939
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.982.547.397	3.212.286.626
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	5.322.751.758	5.084.898.243
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	243.360.401	86.043.070
Cộng	8.748.659.556	8.510.078.256

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC(chi tiết phụ lục 01)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết phụ lục 02)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	13.584.948.010	798.038.181	14.382.986.191
Thuê tài chính trong năm			-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính			-
Tại ngày 30/06/2020	13.584.948.010	798.038.181	14.382.986.191
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	2.480.271.040	393.138.284	2.873.409.324
Khấu hao trong năm	152.421.659	9.000.000	161.421.659
Trả lại TSCĐ thuê tài chính			-
Tại ngày 30/06/2020	2.632.692.699	402.138.284	3.034.830.983
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	11.104.676.970	404.899.897	11.509.576.867
Tại ngày 30/06/2020	10.952.255.311	395.899.897	11.348.155.208

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	31.703.828.206	380.000.000	32.083.828.206
Mua trong năm	-		-
Giảm khác			-
Tại ngày 30/06/2020	<u>31.703.828.206</u>	<u>380.000.000</u>	<u>32.083.828.206</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	8.259.246.282	-	8.259.246.282
Khấu hao trong năm	325.887.718	23.750.000	349.637.718
Giảm khác			-
Tại ngày 30/06/2020	<u>8.585.134.000</u>	<u>23.750.000</u>	<u>8.608.884.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	<u>23.444.581.924</u>	<u>380.000.000</u>	<u>23.824.581.924</u>
Tại ngày 30/06/2020	<u>23.118.694.206</u>	<u>356.250.000</u>	<u>23.474.944.206</u>

16. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí thiết kế xây dựng Xí nghiệp Nha Trang	374.306.364	374.306.364
	<u>374.306.364</u>	<u>374.306.364</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Khả năng trả nợ	Giá gốc	Khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11.312.862.588	11.312.862.588	8.142.577.236	8.142.577.236
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật và Công nghiệp Việt	-	-	1.169.454.000	1.169.454.000
Công ty TNHH TMDV Khí CN Vina	-	-	989.450.000	989.450.000
Công ty TNHH Air Water Việt Nam	618.594.900	618.594.900	886.670.400	886.670.400
Công ty TNHH Trần Lê Anh	760.243.000	760.243.000	1.004.369.300	1.004.369.300
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn khác	9.934.024.688	9.934.024.688	4.092.633.536	4.092.633.536
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	998.311.313	998.311.313	998.311.313	998.311.313
Công ty CP Hóa chất CN Tân Long	977.631.655	977.631.655	977.631.655	977.631.655
Điện lực Bình Dương	20.679.658	20.679.658	20.679.658	20.679.658
d) Các khoản phải trả người bán với bên liên quan ngắn hạn	15.969.790	15.969.790	15.969.790	15.969.790
Cộng	<u>12.327.143.691</u>	<u>13.325.455.004</u>	<u>9.156.858.339</u>	<u>9.156.858.339</u>

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	662.416.771	340.464.456
Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	33.804.199	33.804.199
Công ty TNHH MTV Đóng và sửa chữa tàu Hải Minh	-	22.400.000
Công ty TNHH Nguyễn Tuấn Kiên Giang	-	109.003.400
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Delta	33.604.000	33.604.000
Công ty TNHH Nguyễn Phương	174.810.726	-
Công ty TNHH TP LAND	233.757.854	-
Các đối tượng khác	186.439.992	-
	662.416.771	340.464.456

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	212.862.022	542.658.091
Trích trước chi phí lãi vay	-	264.149.813
Trích trước tiền lắp đặt hệ thống Oxy Cty Tân Thanh	-	201.080.260
Trích trước phí khu CN XN Biên Hòa	212.862.022	-
Trích trước chi phí bảo hiểm	-	77.428.018
	212.862.022	542.658.091

20. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2.535.789.272	1.673.145.160
Tài sản thừa chờ giải quyết	355.492.098	-
Kinh phí công đoàn	355.492.098	310.669.851
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Tiền cổ tức phải trả năm 2019	1.761.000.000	-
Phải trả về cổ phần hoá	29.949.273	991.737.043
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	389.347.901	370.738.266
b. Dài hạn	15.556.837.117	16.006.363.117
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.556.837.117	16.006.363.117
Cộng	18.092.626.389	17.679.508.277

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Xem phụ lục 03)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem phụ lục số 07)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	288.098.000.000	98%	288.098.000.000	98%
Vốn góp của các đối tượng khác	5.402.000.000	2%	5.402.000.000	2%
	293.500.000.000	100%	293.500.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	293.500.000.000	293.500.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	293.500.000.000	293.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	1.761.000.000	1.761.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>		

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 255/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận chia cổ tức năm 2019 là 1.761.000.000 đồng

24. DOANH THU

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm, hàng hóa đã bán	115.957.257.376	122.661.990.912
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.789.335.546	6.047.551.144
	121.746.592.922	128.709.542.056

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	149.404.209	-
	149.404.209	-

25. DOANH THU THUẦN

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm, hàng hóa đã bán	115.807.853.167	122.661.990.912
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.789.335.546	6.047.551.144
	121.597.188.713	128.709.542.056

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	95.677.165.962	102.994.669.254
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.803.275.127	3.998.640.454
	101.480.441.089	106.993.309.708

27. DOANH THU TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	69.784.356	8.926.794
	69.784.356	8.926.794
28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.361.031.630	4.860.139.304
	4.361.031.630	4.860.139.304
29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	8.473.019.192	6.753.979.224
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	218.272.878	152.403.461
Chi phí nhân công	4.464.894.784	2.392.655.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.750.000	134.705.919
Chi phí dự phòng		65.000.000
Thuế, phí, và lệ phí		1.046.685.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.332.478.182	925.109.666
Chi phí khác bằng tiền	1.433.623.348	2.037.418.882
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	7.054.568.130	7.699.168.547
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.567.486.074	3.357.643.924
Chi phí nhân công	145.477.563	118.480.484
Chi phí khấu hao tài sản cố định	480.000.000	515.294.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.873.452.626	2.258.776.453
Chi phí khác bằng tiền	988.151.867	1.448.973.605
Cộng	15.527.587.322	14.453.147.771
30. THU NHẬP KHÁC	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý vật tư, bồi thường vô chai	346.796.472	331.685.488
	346.796.472	331.685.488
31. CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá trị vật tư thanh lý	-	649.603.868
Chi phí khác	1.630.025	531.911.413
	1.630.025	1.181.515.281

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	643.079.475	1.562.042.274
Các khoản điều chỉnh tăng	-	252.981.104
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	-	252.981.104
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	643.079.475	1.815.023.378
Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	643.079.475	1.815.023.378
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	128.615.895	363.004.676

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	514.463.580	1.199.037.598
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	514.463.580	1.199.037.598
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.350.000	29.350.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18	41

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.203.051.989	24.790.860.560
Chi phí nhân công	19.159.946.523	20.359.988.540
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.486.609.576	14.815.081.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.399.413.622	44.237.374.431
Chi phí khác bằng tiền	6.167.196.151	10.784.040.024
Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh	109.416.217.861	114.987.345.174

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản vay	110.188.766.396	109.154.232.073
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(9.376.361.442)	(10.926.090.684)
Nợ thuần	100.812.404.954	98.228.141.389
Vốn chủ sở hữu	297.408.500.542	299.110.754.962
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,34	0,33

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 2.5

Các loại công cụ tài chính

(Giá trị ghi sổ = Giá gốc - các khoản dự phòng)

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.376.361.442	10.926.090.684
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60.626.222.766	60.529.368.638
	70.002.584.208	71.455.459.322
Công nợ tài chính		
Các khoản vay, nợ	110.188.766.396	109.154.232.073
Phải trả người bán và phải trả khác	30.419.770.080	27.172.794.178
Chi phí phải trả	212.862.022	542.658.091
	140.821.398.498	136.869.684.342

Các loại công cụ tài chính của công ty

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.376.361.442	-	9.376.361.442
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60.626.222.766	-	60.626.222.766
	70.002.584.208	-	70.002.584.208
Tại ngày 30/06/2020			
Các khoản vay	95.277.914.065	14.910.852.331	110.188.766.396
Phải trả người bán và phải trả khác	14.862.932.963	15.556.837.117	30.419.770.080
Chi phí phải trả	212.862.022	-	212.862.022
	110.353.709.050	30.467.689.448	140.821.398.498
Chênh lệch thanh khoản thuần	(40.351.124.842)	(30.467.689.448)	(70.818.814.290)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.926.090.684	-	10.926.090.684
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60.220.027.638	309.341.000	60.529.368.638
	71.146.118.322	309.341.000	71.455.459.322
Tại ngày 01/01/2020			
Các khoản vay	96.755.273.742	12.398.958.331	109.154.232.073
Phải trả người bán và phải trả khác	11.166.431.061	16.006.363.117	27.172.794.178
Chi phí phải trả	542.658.091		542.658.091
	108.464.362.894	28.405.321.448	136.869.684.342
Chênh lệch thanh khoản thuần	(37.318.244.572)	(28.095.980.448)	(65.414.225.020)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ
Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Hóa Chất Tây Ninh
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Cùng Tập đoàn

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	5.237.540.800	4.659.128.335
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	29.225.200	33.785.000
Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng	12.465.560	11.547.680
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Hóa Chất Tây Ninh	44.170.000	77.210.000
	5.323.401.560	4.781.671.015

Mua hàng hóa dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	6.600.000	8.000.000
	6.600.000	8.000.000

Chi trả cổ tức

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	1.728.588.000	1.728.588.000
	1.728.588.000	1.728.588.000

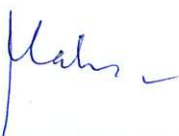
Phải thu khách hàng	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam	2.139.579.997	2.030.401.099
Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	2.405.612	6.158.724
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	6.545.000	50.541.100
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Hóa Chất Tây Ninh	219.470.000	204.570.500
	2.368.000.609	2.291.671.423
Phải trả người bán	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	15.969.790	15.969.790
	15.969.790	15.969.790
Phải trả khác	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	50.000.000	50.000.000
	50.000.000	50.000.000
Vay	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		2.000.000.000
	0	2.000.000.000

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN


Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 06 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.



Mai Thị Lý
Người lập biểu
TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 07 năm 2020



Mai Tú Phương
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Phong
Tổng Giám Đốc



PHỤ LỤC 01: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 01/01/2020		Số phát sinh phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		Tại ngày 30/06/2020	
	Phải thu VND	Phải trả VND	VND	VND	VND	VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế GTGT		744.862.950	3.461.974.429	4.224.463.371	17.625.992			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.578.000	461.940.946	128.615.895	1.129.111.167	540.132.326			
Thuế thu nhập cá nhân	93.423.093	7.900.000			388.781.382			7.900.000
Thuế xuất, nhập khẩu								
Thuế nhà đất			1.250.914.332	1.476.851.380	225.937.048			
Các loại thuế khác								
Cộng	95.001.093	1.214.703.896	4.841.504.656	6.830.425.918	1.172.476.748		1.172.476.748	7.900.000

PHỤ LỤC 02: BẢNG BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	114.387.425.177	463.201.598.467	50.851.392.295	951.982.611	629.392.398.550
Mua trong năm	406.251.927	1.193.400.000	8.500.000		1.608.151.927
Thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 30/06/2020	114.793.677.104	464.394.998.467	50.859.892.295	951.982.611	631.000.550.477
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	56.256.508.979	239.261.839.265	35.355.670.055	901.160.440	331.775.178.739
Khấu hao trong năm	1.818.400.000	8.484.150.199	1.668.000.000	5.000.000	11.975.550.199
Thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 30/06/2020	58.074.908.979	247.745.989.464	37.023.670.055	906.160.440	343.750.728.938
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	58.130.916.198	223.939.759.202	15.495.722.240	50.822.171	297.617.219.811
Tại ngày 30/06/2020	56.718.768.125	216.649.009.003	13.836.222.240	45.822.171	287.249.821.539

	01/01/2020		Trong năm		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b. Vay dài hạn						
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Á Châu (5)	18.245.826.834	18.245.826.834	2.511.894.000	-	20.757.720.834	20.757.720.834
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (6)	12.349.607.149	12.349.607.149	2.511.894.000		14.861.501.149	14.861.501.149
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu (7)	5.896.219.685	5.896.219.685			5.896.219.685	5.896.219.685
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (8)	3.576.896.422	3.576.896.422	-		3.576.896.422	3.576.896.422
Cộng	2.727.631.112	2.727.631.112			2.727.631.112	2.727.631.112
	849.265.310	849.265.310			849.265.310	849.265.310
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	21.822.723.256	21.822.723.256	2.511.894.000		24.334.617.256	24.334.617.256
Cộng các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn	(9.423.764.925)	(9.423.764.925)			(9.423.764.925)	(9.423.764.925)
	12.398.958.331	12.398.958.331			14.910.852.331	14.910.852.331

Thông tin chi tiết khoản vay ngắn hạn

(1) **Hợp đồng tín dụng số 116/2018-HĐCVHM/NHCT902 - SOVIGAZ ngày 24/12/2018 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chính nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn bao gồm các điều khoản chi tiết sau:**

- 1.1. Hợp đồng tín dụng số 114/2017-HĐCVHM/NHCT902 - SOVIGAZ ngày 07/12/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: Ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng;
 - + Lãi suất vay: Lãi suất ghi trên giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Hợp đồng thế chấp số 018/2013-HĐTC-KH1 ngày 07/06/2013 và các phụ lục đính kèm; Hợp đồng thế chấp số 018/2014/HĐTC/NHCT902-SOVIGAZ ngày 21/02/2014 và các phụ lục đính kèm; Hợp đồng thế chấp số 099/2007/HĐTC-KH1 ngày 02/11/2007 và Phụ lục đính kèm; Hợp đồng thế chấp số 01 ngày 06/08/2012;

PHỤ LỤC 03: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN VÀ DÀI HẠN

	01/01/2020		Trong năm		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP Hồ Chí Minh (1)	87.331.508.817	87.331.508.817	67.301.708.575	63.785.875.446	90.847.341.946	90.847.341.946
Ngân hàng TMCP Á Châu (2)	45.720.475.296	45.720.475.296	29.266.364.225	29.904.661.048	45.082.178.473	45.082.178.473
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (3)	19.650.573.593	19.650.573.593	16.799.848.584	19.650.573.593	16.799.848.584	16.799.848.584
Công đoàn Tập đoàn Hòa chất Việt Nam (4)	19.960.459.928	19.960.459.928	21.235.495.766	12.230.640.805	28.965.314.889	28.965.314.889
Cộng nợ dài hạn đến hạn trả	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu (5)	9.423.764.925	9.423.764.925	-	4.993.192.806	4.430.572.119	4.430.572.119
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (6)	3.782.276.280	3.782.276.280	-	2.086.186.140	1.696.090.140	1.696.090.140
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu (7)	3.628.672.000	3.628.672.000	-	1.820.832.000	1.807.840.000	1.807.840.000
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (8)	1.163.553.096	1.163.553.096	-	581.776.548	581.776.548	581.776.548
Tổng cộng Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	849.263.549	849.263.549	-	504.398.118	344.865.431	344.865.431
	96.755.273.742	96.755.273.742	67.301.708.575	68.779.068.252	95.277.914.065	95.277.914.065

1.2. Hợp đồng tín dụng số 116/2018-HĐCVHM/NHCT902 - SOVIGAZ ngày 24/12/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng (bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 114/2017-HĐCVHM/NHCT902 - SOVIGAZ ngày 07/12/2017);
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: Ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất ghi trên giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 018/2013-HDTC-KH1 ngày 07/06/2013 và các phụ lục đính kèm; Hợp đồng thế chấp số 099/2007/HỆTC-KH1 ngày 02/11/2007 và phụ lục đính kèm; Hợp đồng thế chấp số 01 ngày 06/08/2012;

(2) **Hợp đồng tín dụng số LQD.DN.118.120618 ngày 11/10/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:**

- + Hạn mức tín dụng: 31.500.000.000 đồng (bao gồm hạn mức cho vay 30.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh trong nước 1.500.000.000 đồng);
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, phát hành bảo lãnh;
- + Thời hạn vay: Ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất ghi trên giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng tài sản sau: Bất động sản tại Thửa đất số 3362, Tờ bản đồ số 3, Xã Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An trị giá 21.746.000.000 đồng; Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh trị giá 44.746.000.000 đồng; Xe tải ISUZU biển kiểm soát 51C-719.88 trị giá 779.000.000 đồng; Xe tải ISUZU biển kiểm soát 51D-040.64 trị giá 725.000.000 đồng; Bồn oxy lắp cho bệnh viện trị giá 2.673.000.000 đồng; Bồn chứa CO2 30 m3 trị giá 1.496.000.000 đồng; Xe tải 2,5 tấn và 5 tấn trị giá 2.284.000.000 đồng; Xe chờ Oxy/Nitơ/Argon 8m3 trị giá 1.683.000.000 đồng;

(3) **Hợp đồng tín dụng số 0102/1975/N-KD/01 ngày 28/08/2019 với các điều khoản chi tiết sau:**

- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: Ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất ghi trên giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;

(4) **Khoản vay ngắn hạn Công đoàn Tập đoàn Hòa chất Việt Nam gồm 2 hợp đồng sau:**

- 4.1. Hợp đồng vay vốn số 656/HĐ-HKNQH ngày 28/05/2006, Phụ lục gia hạn số 02 ngày 31/05/2019 gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: Từ 01/06/2019 đến 31/05/2020;
 - + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;

- 4.2. Hợp đồng vay vốn số 01/HĐ-HKNQH ngày 20/01/2013, Phụ lục gia hạn số 04 ngày 31/12/2018 gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019;
 - + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

(5) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Á Châu bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

- 5.1. Hợp đồng cấp tín dụng số NVT.DN.790.260717 ngày 18/08/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay là 5.976.618.049 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, đầu tư tài sản cố định phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định trong từng giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Bất động sản tại Thửa đất số 3262, tờ bản đồ số 3 Đường số 1 và số 3 Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An; Bất động sản tại 1 - 3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh;
- 5.2. Hợp đồng tín dụng số NVT.DN 149.230917 ngày 27/06/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay là 2.968.495.595 đồng;
 - + Mục đích vay: Mua xe tải ISUZU 5 tấn - BS 51D-040.64 - XN BD;
 - + Thời hạn cho vay: 48 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định trong từng giấy nhận nợ;
 - + Phương thức đảm bảo: Bất động sản tại Thửa đất số 3262, tờ bản đồ số 3 Đường số 1 và số 3 Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An; Bất động sản tại 1 - 3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh;

5.3. Hợp đồng cấp tín dụng số LQD.DN.166.120618 ngày 11/10/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay là 9.024.916.370 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Quy định trong từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng tài sản: Bất động sản tại Thửa đất số 3362, Tờ bản đồ số 3, Xã Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An trị giá 21.746.000.000 đồng; Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, TP Hồ Chí Minh trị giá 44.746.000.000 đồng; Xe tải ISUZU biển kiểm soát 51C-719.88 trị giá 779.000.000 đồng; Xe tải ISUZU biển kiểm soát 51D-040.64 trị giá 725.000.000 đồng; Bồn oxy lắp cho bệnh viện trị giá 2.673.000.000 đồng; Bồn chứa CO2 30 m3 trị giá 1.496.000.000 đồng; Xe tải 2,5 tấn và 5 tấn trị giá 2.284.000.000 đồng; Xe chở Oxy/Nito/Argon 8m3 trị giá 1.683.000.000 đồng;

5.4. Hợp đồng tín dụng số NVT.DN 149.230917 ngày 27/06/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay là 7.012.916.370 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cho vay: 48 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Quy định trong từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng tài sản: Bất động sản tại Thửa đất số 3362, Tờ bản đồ số 3, Xã Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An trị giá 21.746.000.000 đồng; Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, TP Hồ Chí Minh trị giá 44.746.000.000 đồng; Xe tải ISUZU biển kiểm soát 51C-719.88 trị giá 779.000.000 đồng; Xe tải ISUZU biển kiểm soát 51D-040.64 trị giá 725.000.000 đồng; Bồn oxy lắp cho bệnh viện trị giá 2.673.000.000 đồng; Bồn chứa CO2 30 m3 trị giá 1.496.000.000 đồng; Xe tải 2,5 tấn và 5 tấn trị giá 2.284.000.000 đồng; Xe chở Oxy/Nito/Argon 8m3 trị giá 1.683.000.000 đồng;

(6) *Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:*

- 6.1. Hợp đồng cấp tín dụng số 0171/SME/16CD ngày 08/09/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay là 14.911.275.685 đồng;
 - + Mục đích vay: Hoàn chi phí đầu tư tài sản cố định, nhằm giải quyết tình trạng mất cân đối của Công ty, tái cấu trúc tài chính cho doanh nghiệp;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cố định 2 năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân theo công văn số 3790/VCB-KHDN ngày 31/03/2016, sau đó thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Thiết bị dây chuyền sản xuất Oxy - Nito - Argon công suất 1500m3/h và hệ thống bồn chứa tại KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0291/NHNT-SME/16 ký ngày 08/09/2016;

6.2. Hợp đồng tín dụng số 01/TDĐH-0085/SME/17LD ngày 05/06/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay là 1.156.272.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: 48 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Quy định trong từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Thiết bị dây chuyền sản xuất Oxy - Nito - Argon 1.500m3/h; Bồn áp lực dùng để chứa oxy lỏng và nito dung tích 100.000 lít, bồn rỗng dùng để chứa oxy lỏng; Bồn rỗng dùng để chứa oxy lỏng dung tích 6.000 lít; 01 xe đầu kéo xuất xứ Hàn Quốc hiệu Hyundai - HD700, biển kiểm soát 51D-128.38; 01 xe ô tô nhãn hiệu ISUZU NPR85K 3,5 tấn biển kiểm soát 51D-196.22; 01 xe ô tô nhãn hiệu ISUZU NQR75M 5,5 tấn, sản xuất 2017, biển kiểm soát 51C-969.67;

6.3. Hợp đồng tín dụng số 02/TĐH-0085/SME/17LD ngày 07/12/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay là 505.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Quy định trong từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Thiết bị dây chuyền sản xuất Oxy - Nito - Argon 1.500m³/h; Bồn áp lực dùng để chứa oxy lỏng và nito dung tích 100.000 lít, bồn rỗng dùng để chứa oxy lỏng; Bồn rỗng dùng để chứa oxy lỏng dung tích 6.000 lít; 01 xe đầu kéo xuất xứ Hàn Quốc hiệu Hyundai - HD700, biển kiểm soát 51D-128.38; 01 xe ô tô nhãn hiệu ISUZU NPR85K 3,5 tấn biển kiểm soát 51D-196.22; 01 xe ô tô tải nhãn hiệu ISUZU NQR75M 5,5 tấn, sản xuất 2017, biển kiểm soát 51C-969.67;

6.4. Hợp đồng tín dụng số 0075/1875/N-KD/01 ngày 11/05/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay là 521.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Quy định trong từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Thiết bị dây chuyền sản xuất Oxy - Nito - Argon 1.500m³/h; Bồn áp lực dùng để chứa oxy lỏng và nito dung tích 100.000 lít, bồn rỗng dùng để chứa oxy lỏng; Bồn rỗng dùng để chứa oxy lỏng dung tích 6.000 lít; 01 xe đầu kéo xuất xứ Hàn Quốc hiệu Hyundai - HD700, biển kiểm soát 51D-128.38; 01 xe ô tô nhãn hiệu ISUZU NPR85K 3,5 tấn biển kiểm soát 51D-196.22; 01 xe ô tô tải nhãn hiệu ISUZU NQR75M 5,5 tấn, sản xuất 2017, biển kiểm soát 51C-969.67;

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính

(7) Thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu:

7.1. Hợp đồng thuê tài chính số 07.1217/HĐCTTC-HKNQH ngày 22/12/2017 và Phụ lục hợp đồng cho thuê tài chính số 07.1217/HĐCTTC-HKNQH/PL-01 gồm các điều khoản chi tiết như sau:

- + Tài sản thuê: 05 bộ Thiết bị hóa hơi tại nhiệt độ môi trường (Vaporizer Ambient Air) hiệu Cryogas Equipment, Model QF 730;
- + Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 814.000.000 đồng, số tiền ứng trước là 284.000.000 đồng, số tiền cho thuê là 530.000.000 đồng;
- + Lãi suất: 9,7%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó thả nổi có điều chỉnh;
- + Thời hạn thanh toán: 36 tháng từ ngày 20/05/2018 đến 12/04/2021;

7.2. Hợp đồng thuê tài chính số 01.0217/HĐCTTC - HKNQH ngày 24/02/2017 gồm các điều khoản chi tiết như sau:

- + Tài sản thuê: Bồn chứa oxy lỏng;
- + Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 1.848.000.000 đồng, số tiền ứng trước là 287.205.000 đồng, số tiền cho thuê là 1.560.795.000 đồng;
- + Lãi suất: 9,7%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó thả nổi có điều chỉnh;
- + Thời hạn thanh toán: 60 tháng từ ngày 20/06/2017 đến 20/05/2022;

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

7.3. Hợp đồng 01.1116/HĐCTTC-HKNQH ngày 21/11/2016 và Phụ lục hợp đồng cho thuê tài chính số 01.1116/HĐCTTC-HKNQH/PL01 ngày 21/11/2016 gồm các điều khoản chi tiết như sau:

- + Tài sản thuê: Hệ thống bồn chứa lỏng 10m³ và bồn chứa CO₂ lỏng;
- + Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 1.967.026.200 đồng, số tiền ứng trước là 312.886.636 đồng, số tiền cho thuê là 1.654.139.564 đồng;
- + Lãi suất: 9,7%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó thả nổi có điều chỉnh;
- + Thời hạn thanh toán, thời hạn thuê: 60 tháng từ 20/03/2017 đến 20/02/2022;
- 7.4. Hợp đồng 11.0817/HĐCTTC-HKNQH ngày 12/09/2017 và Phụ lục hợp đồng kèm theo điều khoản chi tiết như sau:
 - + Tài sản thuê: 02 hệ thống bồn chứa lỏng;
 - + Tổng giá trị hợp đồng thuê với giá trị tài sản gồm cả VAT là 2.090.125.400 đồng, số tiền ứng trước là 442.825.400 đồng, số tiền cho thuê là 1.647.300.000 đồng;
 - + Lãi suất: 9,7%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó thả nổi có điều chỉnh;
 - + Thời hạn thanh toán: Thời hạn thuê : 60 tháng từ 20/12/2017 đến 20/11/2022;

(8) Thuế tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh:

- 8.1. Hợp đồng thuê tài chính và Phụ lục hợp đồng số 73.16.15/CTTC ngày 24/08/2017 gồm các điều khoản chi tiết như sau:
 - + Tài sản thuê: 01 hệ thống bồn chứa Oxy, Nito, Argon lỏng, 01 bồn chứa CO₂;
 - + Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 1.931.765.000, số tiền ứng trước là 579.529.500 đồng, số tiền cho thuê là 1.352.235.500 đồng;
 - + Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh;
 - + Thời hạn thanh toán: 48 tháng từ 20/10/2016 đến 20/10/2020;
- 8.2. Hợp đồng thuê tài chính và Phụ lục hợp đồng số 73.16.14/CTTC ngày 19/07/2016 gồm các điều khoản chi tiết như sau:
 - + Tài sản thuê: 02 bồn chứa Nito lỏng model SCS 11000; 02 bộ hóa hơi Cryogas Model QF400; 02 bộ điện áp Mack Code 7948ACR3-015; 02 Bơm chuyên lỏng Cryostar Model CBS185/3-8.1C/8;
 - + Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 3.768.745.156, số tiền ứng trước là 1.130.623.548 đồng, số tiền cho thuê là 2.638.121.608 đồng;
 - + Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh;
 - + Thời hạn thanh toán: 48 tháng từ 31/10/2016 đến 20/10/2020;

